

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KRÔNG PẮC
TỈNH ĐẮK LẮK**

Bản án số: 09/2018/DS-ST.

Ngày: 22/5 và ngày 25/6/2018

*V/v: “Kiện tranh chấp hợp
đồng vay tài sản”*

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KRÔNG PẮC, TỈNH ĐẮK LẮK

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Mai.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Ngô Văn Tuyển.
2. Ông Nguyễn Đình Nghịch.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nhị, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Pắc tham gia phiên tòa:
Bà Phạm Thị Thuỷ - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 22/5/2018 và 25/6/2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk xét xử sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số 106/2017/TLST-DS, ngày 03 tháng 7 năm 2017 về việc: “Kiện tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 09/2018/QĐST-DS, ngày 18 tháng 4 năm 2018, Quyết định hoãn phiên tòa số 06/QĐST-DS ngày 03/5/2018 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 04/2018/QĐST -DS ngày 22/5/2018, giữa:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn P1; sinh năm: 1960.

Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1969.

Cùng trú tại: Thôn B, xã P, huyện P, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: bà Võ Thị H1, sinh năm: 1992. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn 6, xã X, huyện N, tỉnh Đắk Lắk. Địa chỉ hiện nay: Tổ 2, thị trấn P, huyện P, tỉnh Đắk Lắk (Theo văn bản ủy quyền số 003941, quyền số 01/2017/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 11/7/2017). (Bà H1 có mặt).

2. Bị đơn: Bà Bùi Thị H2; sinh năm: 1976 và ông Lê Văn P2, sinh năm 1974. Cùng địa chỉ: Thôn Q, xã V, huyện P, tỉnh Đắk Lắk. (Ngày 22/5/2018 ông P2, bà H2 vắng mặt, ngày 25/6/2018 ông P2, bà H2 có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Nguyễn Thái Th, sinh năm: 1978. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 318A, Phường N, Quận T, thành phố Hồ Chí Minh. Địa chỉ liên hệ: Số 259, thị trấn K, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. (Theo văn bản ủy quyền số 000006784, quyền số 07/2017/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 10/7/2017. (Ngày 22/5/2018 ông Th có mặt, Ngày 25/6/2018 bà H2 ông Ph2 có làm đơn huỷ giấy uỷ quyền với ông Nguyễn Thái Th).

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

3.1. Ông Nguyễn Văn Đ. (Vắng mặt).

3.2. Bà Trịnh Thị Ph, sinh năm: 1966. (Vắng mặt, có đơn xin vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Thôn Q, xã V, huyện P, tỉnh Đắk Lắk.

4. Người làm chứng:

4.1 Anh Lê Văn Tr, sinh năm 1998. Địa chỉ: Thôn Q, xã V, huyện P, tỉnh Đắk Lắk. (Vắng mặt, có đơn xin vắng mặt)

4.2. Anh Nguyễn Văn H, sinh năm 1980. Địa chỉ: Thôn Q, xã V, huyện P, tỉnh Đắk Lắk. (Vắng mặt, có đơn xin vắng mặt)

4.3 Anh Nguyễn Hữu T, sinh năm 1970. Địa chỉ: Thôn Q, xã V, huyện P, tỉnh Đắk Lắk. (Vắng mặt, có đơn xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

***Theo đơn khởi kiện và tại phiên tòa người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn bà Võ Thị H1 trình bày:** Vào ngày 16/01/2017 ông Nguyễn P1, bà Nguyễn Thị T có cho vợ chồng bà Bùi Thị H2, ông Lê Văn P2 vay số tiền là 554.000.000đ. Trong hợp đồng vay không thỏa thuận lãi suất, tuy nhiên hai bên thỏa thuận lãi suất bằng lời nói là 1%/tháng. Bà H2, ông P2 có đưa cho bà T, ông P2 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) số K 573573 cấp ngày 07/8/1998 mang tên hộ ông Nguyễn Văn Đ (Bản gốc); 01 giấy sang nhượng viết tay đối với lô đất trên giữa ông Nguyễn Văn Đ và bà Bùi Thị H2, ông Lê Văn P2 (Bản chính); 02 chứng minh nhân dân của bà H2 ông P2 (Bản chính); 01 sổ hộ khẩu đứng tên ông Lê Văn P2 (Bản chính); 01 bằng tốt nghiệp trung học chuyên nghiệp mang tên Bùi Thị H2 (Bản chính) để làm tin. Bà Bùi Thị H2 và ông Lê Văn P2 là người trực tiếp viết giấy vay tiền và ký xác nhận dưới mục người vay tiền và hẹn đến ngày 30/01/2017 sẽ trả dứt điểm toàn bộ số tiền vay nợ gốc và lãi suất phát sinh. Đến hạn trả nợ bà H2, ông P2 không trả cho bà T, ông P2 khoản tiền vay gốc và lãi suất nào nên ngày 26/03/2017 bà H2, ông P2 viết lại giấy cam kết hẹn trả nợ, hẹn đến ngày 02/4/2017 trả 200.000.000đ và đến ngày 25/4/2017 trả số tiền 354.000.000đ, cùng với lãi suất phát sinh và bà H2, ông P2 ký xác nhận dưới mục người viết giấy, sau đó bà T, ông P1 trả lại giấy vay tiền đề ngày 16/01/2017 cho bà H2, ông P2. Đến ngày 28/03/2017 bà H2, ông P2 mượn lại 01 sổ hộ khẩu và 02 giấy chứng minh nhân dân của bà H2, ông P2 (đều bản chính) nói là để đi vay tiền ngân hàng về trả nợ nhưng vẫn không trả cho bà T, ông P1 được khoản tiền vay gốc và lãi suất nào. Xét thấy quyền lợi bị xâm phạm nên ông Nguyễn P1 và bà Nguyễn Thị T làm đơn khởi kiện yêu cầu bà Bùi Thị H2 và ông Lê Văn P2 trả cho bà T ông P2 số tiền vay gốc là 554.000.000đ và lãi suất phát sinh 1%/ tháng kể từ

ngày 16/01/2017 cho đến khi thanh toán xong nợ. Sau khi khởi kiện đến ngày 06/02/2018 bà H2, ông P2 đã trả cho ông P1, bà T được 20.000.000đ tiền vay gốc. Do vậy tại phiên tòa bà H1 yêu cầu Tòa án buộc ông Lê Văn P2 và bà Bùi Thị H2 trả cho ông Nguyễn P1 và bà Nguyễn Thị T số tiền vay gốc là 534.000.000đ và lãi suất phát sinh theo quy định của pháp luật đối với số tiền 554.000.000đ kể từ ngày vay 16/01/2017 cho đến nay và bà Thuỷ, ông P2 rút một phần yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với số tiền 20.000.000đ đã trả vào ngày 06/02/2018 và bà T ông P1 sẽ trả lại các giấy tờ thế chấp còn lại cho bà H2, ông P2.

*** Tại bản tự khai, biên bản đối chất, biên bản phiên họp kiểm tra tiếp cận công khai chứng cứ và biên bản hòa giải , đại diện theo ủy quyền của bị đơn anh Nguyễn Thái Th trình bày:** Vào ngày 16/01/2017 ông Lê Văn P2 và bà Bùi Thị H2 có mượn của ông Nguyễn P1, bà Nguyễn Thị T 554.000.000đ tiền gốc và có làm giấy mượn tiền hẹn đến ngày 30/01/2017 trả. Khi vay ông P2 bà H2 có đưa cho ông P1, bà T 01 GCNQSDĐ số K 573573 cấp ngày 07/8/1998 mang tên hộ ông Nguyễn Văn Đ; 01 giấy sang nhượng viết tay đối với lô đất trên giữa ông Nguyễn Văn Đ và bà Bùi Thị H2, ông Lê Văn P2; 02 chứng minh nhân dân của bà H2 ông P2; 01 sổ hộ khẩu đứng tên ông Lê Văn P2; 01 bằng tốt nghiệp trung học chuyên nghiệp mang tên Bùi Thị H2 (Tất cả bản chính) để làm tin. Đến ngày 26/03/2017 do chưa trả được nên ông P2, bà H2 khát nợ lại và có làm giấy cam kết trả nợ, theo giấy cam kết thì ông P2, bà H2 hẹn sẽ trả nợ cho ông P1, bà T làm 2 đợt, ngày 02/4/2017 sẽ thanh toán 200.000.000đ và ngày 25/4/2017 sẽ thanh toán số tiền 354.000.000đ. Sau đó đến cuối tháng 4/2017 (không nhớ ngày) bà H2, ông P2 đã thanh toán hết số tiền 554.000.000đ cho ông P1 bà T và ông P1 bà T đã trả lại 01 giấy vay tiền bản chính ngày 16/01/2017, 01 sổ hộ khẩu và 02 giấy chứng minh nhân dân của ông P2, bà H2 cho ông P2, bà H2. Còn các giấy tờ như: GCNQSDĐ số K 573573 cấp ngày 07/8/1998 mang tên hộ ông Nguyễn Văn Đ; 01 giấy sang nhượng viết tay giữa ông Nguyễn Văn Đ và bà Bùi Thị H2, ông Lê Văn P2 và 01 bằng tốt nghiệp trung học chuyên nghiệp mang tên Bùi Thị H2 (Điều bản

chính) thì bà T nói do vội quá nên bà T để đâu đó chưa tìm ra, để về bà T tìm rồi trả lại cho nên bà H2, ông P2 đồng ý theo cách giải quyết của bà T. Khi trả số tiền 554.000.000đ bà H2, ông P2 yêu cầu bà T, ông P2 viết giấy nhận tiền nhưng bà T nói khỏi viết giấy nhận tiền bà T trả lại giấy mượn tiền ngày 16/01/2017 (Bản chính) và giấy cam kết trả nợ lập ngày 26/3/2017 (Bản chính) cho vợ chồng bà H2, ông P2 coi như đã thanh toán xong. Nói xong vợ chồng bà H2, ông P2 và bà Nguyễn Thị T đưa giấy vay tiền ngày 16/01/2017 và giấy cam kết trả nợ lập ngày 26/3/2017 (Bản chính) ra xé bỏ. Sau khi trả tiền được mấy ngày bà H2, ông P2 yêu cầu bà T trả lại số giấy tờ còn thiếu nói trên nhưng bà T không trả và yêu cầu ông P2, bà H2 phải thanh toán lãi suất 1%/ tháng nữa thì mới trả lại giấy tờ còn lại, anh P2 chị H2 không đồng ý trả lãi vì khi vay chỉ nói giúp đỡ nhau khi khó khăn và trong giấy mượn tiền không thể hiện là lãi suất thỏa thuận là bao nhiêu cả. Nay bà T, ông P2 căn cứ vào giấy cam kết hẹn trả nợ lập ngày 26/03/2017 là tờ giấy viết sai đã huỷ bỏ với lý do phần trên giấy cam kết ghi hôm nay ngày 26/03/2017 nhưng mục bên dưới lại ghi ngày 25/03/2017 và sai cả số tiền hẹn trả để khởi kiện yêu cầu ông P2, bà H2 tại Tòa án nguyên vọng của ông P2, bà H2 không chấp nhận trả theo yêu cầu của ông Nguyễn P1, bà Nguyễn Thị T và buộc ông P1, bà T trả lại 01 GCNQSDĐ số K 573573 cấp ngày 07/8/1998 mang tên hộ ông Nguyễn Văn Đ; 01 giấy sang nhượng viết tay giữa ông Nguyễn Văn Đ và bà Bùi Thị H2, ông Lê Văn P2 và 01 bằng tốt nghiệp trung học chuyên nghiệp mang tên Bùi Thị H2 (Tất cả là bản chính) cho ông Lê Văn P2, bà Bùi Thị H2.

Tại phiên toà ngày 25/6/2018 bị đơn bà Bùi Thị H2, ông Lê Văn P2 trình bày: Vào ngày 16/01/2017, vợ chồng tôi có vay của ông Nguyễn P1 bà Nguyễn Thị T số tiền 554.000.000đ. Khi vay hai bên có xác lập hợp đồng vay, tôi (Bùi Thị H2) là người trực tiếp viết hợp đồng vay tiền, chữ ký chữ viết dưới mục người vay tiền đứng tên Lê Văn P2 do ông P2 ký và viết ra, chữ ký chữ viết dưới mục người viết giấy vay tiền do tôi Bùi Thị H2 ký và viết ra. Hai bên thỏa thuận thời hạn trả nợ vào ngày 30/01/2017. Khi vay vợ chồng tôi có đưa cho bà T các loại giấy tờ như:

Giấy CNQSDĐ số K 573573 cấp ngày 07/8/1998 mang tên hộ ông Nguyễn Văn Đ; 01 giấy sang nhượng viết tay đối với lô đất trên giữa ông Nguyễn Văn Đ và bà Bùi Thị H2, ông Lê Văn P2; 02 chứng minh nhân dân; 01 sổ hộ khẩu đứng tên ông Lê Văn P2; 01 bằng tốt nghiệp trung học chuyên nghiệp mang tên Bùi Thị H2(Tất cả là bản chính) để làm tin. Đến ngày 28/03/2017 do có nhu cầu sử dụng nên vợ chồng tôi đã mượn lại của bà T, ông P1 02 chứng minh nhân dân của bà H2 ông P2; 01 sổ hộ khẩu gia đình đứng tên ông Lê Văn P2 (Bản chính), còn các giấy tờ khác như: Giấy CNQSDĐ số K 573573 cấp ngày 07/8/1998 mang tên hộ ông Nguyễn Văn Đ; 01 giấy sang nhượng viết tay đối với lô đất trên giữa ông Nguyễn Văn Đ và bà Bùi Thị H2, ông Lê Văn P2; 01 bằng tốt nghiệp trung học chuyên nghiệp mang tên Bùi Thị H2 thì bà Th, ông P1 vẫn giữ. Đến ngày 06/2/2018 vợ chồng tôi đã trả cho ông P2, bà T 20.000.000đ nợ gốc, còn nợ lại 534.000.000đ. Ngày 23/6/2018 ông Nguyễn P1 và bà Nguyễn Thị T đã trả lại các giấy tờ đã thế chấp nói trên cho vợ chồng tôi.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 08/02/2018 (Bút lục số 90) người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trịnh Thị Ph trình bày: Tôi và ông Nguyễn Văn Đ có mối quan hệ vợ chồng. Vào khoảng năm 2012 (tôi không nhớ ngày tháng cụ thể vợ chồng tôi có sang nhượng lại cho anh Nguyễn Hữu T, trú tại thôn Q, xã V, huyện P 01 lô đất rẫy có diện tích 4.410m² theo GCNQSDĐ số K 573573 do UBND huyện Krông Pắc cấp ngày 07/8/1998 mang tên hộ ông Nguyễn Văn Đ. Khi chuyển nhượng giữa vợ chồng tôi và anh T chỉ viết giấy tờ mua bán tay với nhau không qua công chứng và chưa làm thủ tục sang tên trong GCNQSDĐ cho anh T. Vợ chồng tôi không có chuyển nhượng trực tiếp cho chị H2, anh P2. Hiện nay tôi được biết là bà H2, ông P2 nhận chuyển nhượng lại diện tích đất nói trên và đang quản lý sử dụng. Vì vậy việc bà H2, ông P2 thế chấp GCNQSDĐ số K 573573 để vay tiền và nhận chuyển nhượng lại của ai, như thế nào vợ chồng tôi không biết.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 20/03/2018 (Bút lục số 97) người làm chứng anh Nguyễn Hữu T trình bày: Vào năm 2008 tôi có sang nhượng lại 01 lô rẫy cà

phê có diện tích 4.410m² theo GCNQSDĐ số K 573573 do UBND huyện Krông Pắc cấp ngày 07/8/1998 mang tên hộ ông Nguyễn Văn Đ cho anh Nguyễn Văn H, trú tại thôn Q, xã V. Diện tích đất này tôi nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Văn Đ và bà Trịnh Thị Ph. khi tôi chuyển nhượng của ông Đ và sang nhượng lại cho anh H chúng tôi chỉ viết giấy sang nhượng bằng tay, giao GCNQSDĐ mang tên hộ ông Nguyễn Văn Đ, không có công chứng, chứng thực và cũng chưa làm thủ sang tên trong GCNQSDĐ. Hiện nay tôi được biết là bà H2, ông P2 nhận chuyển nhượng lại diện tích đất nói trên và đang quản lý sử dụng không liên quan gì đến tôi. Việc bà H2 ông P2 vay tiền bà T ông P1 như thế nào tôi không biết.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 20/03/2018 (Bút lục số 98) người làm chứng anh Nguyễn Văn H trình bày: Vào năm 2010 tôi không nhớ ngày tháng cụ thể nhưng tôi có chuyển nhượng lại cho ông Lê Văn P2, bà Bùi Thị H2 01 đám rẫy có diện tích 4.410m² theo GCNQSDĐ số K 573573 đứng tên ông Nguyễn Văn Đ. Nguồn gốc diện tích đất này tôi nhận chuyển nhượng lại của ông Nguyễn Hữu T. Khi chuyển nhượng chúng tôi chỉ viết giấy tờ mua bán viết bằng tay, không quan công chứng, chứng thực và không làm thủ tục sang tên trong GCNQSDĐ. Hiện nay tôi được biết là bà H2, ông P2 nhận chuyển nhượng lại diện tích đất nói trên và đang quản lý sử dụng không liên quan gì đến tôi. Việc bà H2 ông P2 vay tiền bà T ông P1 như thế nào tôi không biết.

Tại bản tự khai ngày 12/01/2018 (Bút lục số 79) người làm chứng anh Lê Văn Tr trình bày: Tôi (Lê Văn Tr) là con trai của ông Lê Văn P2 và bà Bùi Thị H2. Vào khoảng tháng 5 năm 2017 tôi không nhớ ngày tháng cụ thể tôi có nhận 02 chứng minh nhân dân của bố mẹ tôi (Bản chính) và 01 sổ hộ khẩu đứng tên ông Lê Văn P2 (Bản chính). Sau khi nhận các giấy tờ trên thì bà T có đưa cho tôi 01 tờ giấy ghi và ký xác nhận họ tên của mình.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tổng đạt thông báo về việc thụ lý vụ án cho người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ

liên quan và người làm chứng, tiến hành thu thập chứng cứ theo quy định của pháp luật, mở phiên họp kiểm tra, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, đối chất nhưng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn Đ đều vắng mặt không có lý do, bà Trịnh Thị Ph có đơn xin xét xử vắng mặt, người làm chứng anh Lê Văn Tr, anh Nguyễn Hữu T, anh Nguyễn Văn H đều có đơn xin xét xử vắng mặt. Áp dụng khoản 3 Điều 209 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án đã tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải vắng mặt đối với ông Nguyễn Văn Đ, bà Trịnh Thị Ph, ông Nguyễn Hữu T, Lê Văn Tr và anh Nguyễn Văn H. Căn cứ Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

Phản tranh luận:

- Ý kiến tranh luận của đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn chị Võ Thị H1 trình bày: Việc ông Lê Văn P2 và bà Bùi Thị H2 có xác lập hợp đồng vay với ông Nguyễn P1, bà Nguyễn Thị T vào ngày 16/01/2017 số tiền vay gốc 554.000.000 đồng là có thật. Đến hạn trả nợ ông P2, bà H2 không trả nợ cho bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn P1 là vi phạm nghĩa vụ của bên vay, do vậy bà T, ông P1 yêu cầu Tòa án buộc ông Lê Văn P2 và ông Bùi Thị H2 hoàn trả 554.000.000đ tiền vay gốc. Sau khi bà T, ông P1 khởi kiện, đến ngày 06/02/2018 bà H2 ông P2 trả được số tiền 20.000.000đ tiền vay gốc, do vậy đề nghị HĐXX khấu trừ số tiền đã trả nói trên, và yêu cầu ông Lê Văn P2, bà Bùi Thị H2 có trách nhiệm hoàn trả cho ông Nguyễn P1 bà Nguyễn Thị T số tiền vay còn lại 534.000.000đ.

+ Đối với tiền lãi suất: Không yêu cầu ông P2 bà H2 phải trả tiền lãi suất phát sinh.

+ Đối với tài sản thế chấp: 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K 573573 cấp ngày 07/8/1998 mang tên hộ ông Nguyễn Văn Đ; 01 giấy sang nhượng viết tay giữa ông Nguyễn Văn Đ và bà Bùi Thị H, ông Lê Văn P2 và 01 bằng tốt nghiệp trung học chuyên nghiệp mang tên Bùi Thị H2 (Tất cả là bản chính), hiện

nay bà T, ông P2 đã trả lại cho bà H2, ông P2 theo biên bản giao nhận lập ngày 23/6/2018.

- Ý kiến tranh luận của bị đơn bà Bùi Thị H2, ông Lê Văn P2 trình bày: Ngày 10/7/2017 vợ chồng tôi (Bùi Thị H2, Lê Văn P2) có lập giấy ủy quyền cho Nguyễn Thái Th tham gia tố tụng. Tuy nhiên đến ngày 25/6/2018 vợ chồng tôi làm đơn hủy giấy ủy quyền không yêu cầu ông Th tham gia tố tụng. Do vậy vợ chồng tôi trực tiếp tham gia tố tụng. Trong vụ án này vợ chồng tôi xác định: Vào ngày 16/01/2017, vợ chồng tôi có vay của ông Nguyễn P1, bà Nguyễn Thị T số tiền 554.000.000đ. Khi vay hai bên có xác lập hợp đồng vay, tôi (Bùi Thị H2) là người trực tiếp viết hợp đồng vay tiền, chữ ký chữ viết dưới mục người vay tiền đứng tên Lê Văn P2 do chồng tôi ký và viết ra, chữ ký chữ viết dưới mục người viết giấy vay tiền do tôi Bùi Thị H2 ký và viết ra. Hai bên thỏa thuận thời hạn trả nợ vào ngày 30/01/2017. Khi vay vợ chồng tôi có đưa cho bà T các loại giấy tờ như: Giấy CNQSDĐ số K 573573 cấp ngày 07/8/1998 mang tên hộ ông Nguyễn Văn Đ ; 01 giấy sang nhượng viết tay đối với lô đất trên giữa ông Nguyễn Văn Đ và bà Bùi Thị H2, ông Lê Văn P2; 02 chứng minh nhân dân của bà H2 ông P2; 01 sổ hộ khẩu đứng tên ông Lê Văn P2; 01 bằng tốt nghiệp trung học chuyên nghiệp mang tên Bùi Thị H2 (Tất cả là bản chính) để làm tin. Đến ngày 28/03/2017 do có nhu cầu sử dụng nên vợ chồng tôi đã mượn lại của bà T, ông P1 02 chứng minh nhân dân của bà H2 ông P2 (Bản chính); 01 sổ hộ khẩu đứng tên ông Lê Văn P2(Bản chính), còn các giấy tờ khác như: Giấy CNQSDĐ số K 573573 cấp ngày 07/8/1998 mang tên hộ ông Nguyễn Văn Đ; 01 giấy sang nhượng viết tay đối với lô đất trên giữa ông Nguyễn Văn Đ và bà Bùi Thị H2, ông Lê Văn P2; 01 bằng tốt nghiệp trung học chuyên nghiệp mang tên Bùi Thị H2 thì bà T, ông P1. Đến ngày 23/6/2018 ông P1 bà T đã trả lại cho vợ chồng tôi theo biên bản giao ngày 23/6/2018.

Đến hạn trả nợ vợ chồng tôi không trả được số tiền 554.000.000đ cho bà T ông P2 nên ngày 26/3/2017 vợ chồng tôi viết giấy cam kết hẹn trả nợ. Chữ ký chữ

viết dưới mục người viết giấy do vợ chồng tôi (Lê Văn P2, Bùi Thị H2) ký và viết ra. Vợ chồng tôi hẹn trả cho bà T ông P1 làm hai đợt:

+ Ngày 02/4/2017 trả 200.000.000đ.

+ Ngày 25/4/2017 trả 354.000.000đ.

Sau khi viết giấy cam kết hẹn trả nợ, bà T ông P1 đã trả lại giấy vay tiền bản gốc đề ngày 16/01/2017 cho vợ chồng tôi và vợ chồng tôi đã hủy bỏ giấy vay tiền này.

Trong quá trình vay tiền do làm ăn thua lỗ nên vợ chồng tôi không có tiền trả cho bà T ông P1 nên ngày 06/5/2017 ông Nguyễn P1 và bà Nguyễn Thị T làm đơn khởi kiện vợ chồng tôi ra tòa án huyện Krông Pắc. Ngày 06/02/2018 vợ chồng tôi đã trả cho bà Nguyễn Thị T ông Nguyễn P1 số tiền 20.000.000đ. Hiện nay vợ chồng tôi còn nợ của ông Nguyễn P1 bà Nguyễn Thị T số tiền 534.000.000đ. Tại phần tranh luận vợ chồng tôi chấp nhận trả cho ông Nguyễn P1 và bà Nguyễn Thị T số tiền 534.000.000đ.

Đối với các ý kiến trình bày của ông Nguyễn Thái Th trong các buổi chất chất, hòa giải cũng như phần trình bày tại phiên tòa ngày 22/5/2018 là chưa chính xác, do vậy tôi đề nghị Tòa án căn cứ vào lời khai của tôi tại phiên tòa hôm nay để làm căn cứ pháp lý giải quyết vụ án.

Đối với các yêu cầu về trưng cầu giám định của ông Nguyễn Thái Th tại phiên tòa ngày 22/5/2017 và Tòa án đã tạm ngừng phiên tòa đồng thời ra thông báo về việc làm đơn yêu cầu trưng cầu giám định và nộp tiền tạm ứng chi phí giám định, tại phiên tòa hôm nay tôi rút các yêu cầu này của ông Nguyễn Thái Th.

- Ý kiến tranh luận của bị đơn ông Lê Văn P2: Tôi hoàn toàn nhất trí với ý kiến tranh luận của vợ tôi (Bà H2), tôi không trình bày gì thêm.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn Đ, bà Trịnh Thị Ph vắng mặt tại phiên tòa.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Pắc tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử, Thư ký, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, đại diện theo ủy quyền của bị đơn, người làm chứng đã thực hiện đúng và đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn Đ đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng vắng mặt tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, vắng mặt tại phiên tòa là vi phạm quy định về quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, Điều 72, Điều 73, Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Về nội dung: Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 217, Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Điều 463, khoản 1 Điều 466 của Bộ luật dân sự năm 2015, khoản 1 Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình, đề nghị HĐXX tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn P1, bà Nguyễn Thị T. Buộc ông Lê Văn P2 và bà Bùi Thị H2 hoàn trả cho ông Nguyễn P1, bà Nguyễn Thị T số tiền vay gốc 534.000.000đ. Về tiền lãi suất nguyên đơn không yêu cầu ông P2 bà H2 phải trả tiền lãi suất phát sinh nên không đề cập đề giải quyết. Đối với tài sản thế chấp hiện nay bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn P1 đã trả lại cho ông Lê Văn P2 bà Bùi Thị H2 theo biên bản giao nhận lập ngày 23/6/2018 nên không đề cập giải quyết.

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn P1 đối với số tiền 20.000.000đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Xét về hình thức: Căn cứ đơn khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn P1, bà Nguyễn Thị T lập ngày 06 tháng 5 năm 2017, Tòa án nhân dân huyện Krông

Pắc xác định quan hệ pháp luật: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” được quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Tại thời điểm khởi kiện bị đơn ông Lê Văn P2 và bà Bùi Thị H2 cư trú tại thôn Q, xã V, huyện P, tỉnh Đắk Lắk, áp dụng điểm a khoản 1 Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

Xét thấy Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc đã tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa, Giấy báo tham gia phiên tòa cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn Đ nhưng ông Đại đều vắng mặt không có lý do. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trịnh Thị Ph làm đơn xin xét xử vắng mặt. Người làm chứng anh Lê Văn Tr, anh Nguyễn Hữu T, anh Nguyễn Văn H có đơn xin xét xử vắng mặt. Áp dụng điểm a, b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 Tòa án xét xử vụ án theo quy định của pháp luật.

Ngày 25/6/2018 bị đơn bà Bùi Thị H2, ông Lê Văn P2 làm đơn hủy giấy ủy quyền tham gia tố tụng lập ngày 10/7/2017, giữa vợ chồng bà Bùi Thị H2, ông Lê Văn P2 và ông Nguyễn Thái Th, theo đơn ông P2 bà H2 không yêu cầu ông Th tham gia tố tụng tại phiên tòa nữa, ông Lê Văn P2 và bà Bùi Thị H2 trực tiếp tham gia tố tụng tại phiên tòa. Xét thấy việc hủy giấy ủy quyền của bà H2 ông P2 đối với ông Th là tự nguyện, không trái với quy định của pháp luật nên cần chấp nhận.

[2] **Xét về nội dung:** Xét yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn P1, bà Nguyễn Thị T yêu cầu Hội đồng xét xử (HĐXX) buộc ông Lê Văn P2, bà Bùi Thị H2 hoàn trả cho ông Nguyễn P1, bà Nguyễn Thị T 554.000.000 đồng tiền vay gốc, HĐXX nhận định: Ngày 16/01/2017 ông Lê Văn P2, bà Bùi Thị H2 xác lập hợp đồng vay với ông Nguyễn P1, bà Nguyễn Thị T, theo hợp đồng ông Lê Văn P2, bà Bùi Thị H2 vay của ông Nguyễn P1, bà Nguyễn Thị T số tiền 554.000.000đ và hẹn trả vào ngày 30/01/2017. Đến hạn trả nợ ông Lê Văn P2 và bà Bùi Thị H2 không trả được số nợ trên nên ngày 26/3/2017 vợ chồng ông Lê Văn P2, bà Bùi Thị H2 viết giấy

cam kết hẹn trả số tiền 554.000.000đ cho ông P1 bà T vào các ngày 02/4/2017 trả 200.000.000đ và ngày 25/4/2017 trả 354.000.000đ. Nội dung trên được đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Võ Thị H1 và bị đơn ông Lê Văn P2 bà Bùi Thị H2 thừa nhận tại phần tranh luận tại phiên tòa ngày 25/6/2018. Căn cứ Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án công nhận đó là sự thật.

Xét thấy việc giao kết hợp đồng giữa các bên là hoàn toàn tự nguyện, nội dung hợp đồng không trái đạo đức xã hội, không trái với quy định của pháp luật. Tuy nhiên đến hạn trả nợ ông Lê Văn P2 bà Bùi Thị H2 không trả nợ được số tiền vay nói trên. Đến ngày 06/5/2017 bà Nguyễn Thị T ông Nguyễn P1 làm đơn khởi kiện ra toà, ngày 06/02/2018 bà Bùi Thị H2, ông Lê Văn P2 trả được 20.000.000đ cho ông P1 bà T, số tiền vay gốc còn lại 534.000.000đ bà Bùi Thị H2, ông Lê Văn P2 chưa trả được cho bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn P1 là vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay theo quy định tại khoản 1 Điều 466 của Bộ luật dân sự (BLDS) năm 2015.

Tại khoản 1 Điều 466 của BLDS năm 2015 quy định:

1. Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn; Nếu tài sản là vật thì phải trả vật cùng loại, đúng số lượng, chất lượng, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

Xét thấy yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn P1, bà Nguyễn Thị T là có căn cứ, tại phần tranh luận đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Võ Thị H1 và bị đơn ông Lê Văn P2, bà Bùi Thị H2 thỏa thuận: Ông Lê Văn P2, bà Bùi Thị H2 trả cho ông Nguyễn P1 và bà Nguyễn Thị T số tiền 534.000.000đ. Vì vậy Hội đồng xét xử áp dụng Điều 463; Khoản 1 Điều 466 của BLDS năm 2015:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn P1, bà Nguyễn Thị T.

- Công nhận sự thỏa thuận giữa đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn chỉ Võ Thị H1 và bị đơn ông Lê Văn P2, bà Bùi Thị H2 tại phiên toà: Ông Lê Văn P2, bà Bùi Thị H2 chấp nhận trả cho ông Nguyễn P1 và bà Nguyễn Thị T số tiền 534.000.000đ.

- Về lãi suất: Tại phiên tòa hôm nay đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Võ Thị H1 không yêu cầu bị đơn ông Lê Văn P2 và bà Bùi Thị H2 phải trả tiền lãi suất nên HĐXX đình chỉ giải quyết đối với phần yêu tính lãi suất của nguyên đơn ông Nguyễn P1 và bà Nguyễn Thị Thuỷ.

- Đối với số tiền 20.000.000đ bị đơn ông Lê Văn P2, bà Bùi Thị H2 đã trả cho bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn P1 vào ngày 06/02/2018. Tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn chị Võ Thị H1 rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền nói trên nên HĐXX áp dụng khoản khoản 2 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015: Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn P1 đối với số tiền 20.000.000đ.

[4] Về tài sản thế chấp: Trong quá trình vay số tiền 554.000.000đ bà Bùi Thị H2, ông Lê Văn P2 có thế chấp cho bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn P1 01 giấy CNQSDĐ số K 573573 cấp ngày 07/8/1998 mang tên hộ ông Nguyễn Văn Đ; 01 giấy sang nhượng viết tay giữa ông Nguyễn Văn Đ và bà Bùi Thị H2, ông Lê Văn P2 và 01 bằng tốt nghiệp trung học chuyên nghiệp mang tên Bùi Thị H2 (Tất cả bản chính). Tuy nhiên việc bà H2, ông P2 thế chấp các giấy tờ nói trên cho bà T, ông P1 không tuân thủ theo quy định của pháp luật về đăng ký giao dịch đảm bảo về quyền sử dụng đất. Ngày 23/6/2018 bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn P1 đã trả lại bản chính các giấy tờ nói trên cho bà Bùi Thị H2, ông Lê Văn P2 nên Tòa án không đề cập giải quyết.

Đối với giấy CNQSDĐ số K - 573573 cấp ngày 07/8/1998 mang tên hộ ông Nguyễn Văn Đ, đây là tài sản chung của ông Đại và bà Trịnh Thị Ph. Số tài sản này ông Đ, bà Ph đã chuyển nhượng bằng hợp đồng viết tay cho anh Nguyễn Hữu T, anh T lại chuyển nhượng bằng hợp đồng viết tay cho anh Nguyễn Văn H, sau đó anh H chuyển nhượng lại bằng hợp đồng viết tay cho bà Bùi Thị H2, ông Lê Văn P2. Việc sang nhượng trên các bên chỉ xác lập hợp đồng chuyển nhượng viết tay, chưa làm thủ tục chuyển nhượng theo quy định của pháp luật, nếu sau này các bên

đương sự có tranh chấp sẽ được giải quyết bằng một vụ án dân sự khác khi các bên đương sự khởi kiện theo quy định của pháp luật.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Lê Văn P2 và bà Bùi Thị H2 phải chịu 25.360.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm theo mức: 400.000.000đ phải chịu $(20.000.000đ + 134.000.000đ) \times 4\% = 25.360.000đ$.

Về tiền tạm ứng án phí: Hoàn trả cho ông Nguyễn P1 và bà Nguyễn Thị T số tiền 13.080.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số AA/2016/0002260, ngày 30/6/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 92, Điều 147, Điều 203, khoản 3 Điều 209, Điều 217, Điều 220, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228, khoản 2 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về án phí lệ phí Tòa án.

Căn cứ Điều 463, khoản 1 Điều 466 của Bộ luật dân sự 2015; Khoản 1 Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình.

Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn P1 và bà Nguyễn Thị T.

- Công nhận sự thoả thuận giữa đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn chị Võ Thị H1 và bị đơn ông Lê Văn P2, bà Bùi Thị H2 tại phiên toà: Ông Lê Văn P2, bà Bùi Thị H2 chấp nhận trả cho ông Nguyễn P1 và bà Nguyễn Thị T số tiền 534.000.000đ (Năm trăm ba mươi bốn triệu đồng).

- Về lãi suất: Đình chỉ giải quyết đối với phần yêu cầu tính lãi suất của nguyên đơn ông Nguyễn P1, bà Nguyễn Thị T.

- Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn

P1 đối với số tiền 20.000.000đ.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

Về án phí: Buộc ông Lê Văn P2 và bà Bùi Thị H2 phải chịu 25.360.000đ (Hai mươi lăm triệu, ba trăm sáu mươi ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Về tiền tạm ứng án phí: Hoàn trả cho ông Nguyễn P1 và bà Nguyễn Thị T số tiền 13.080.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số AA/2016/0002260, ngày 30/6/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk.

Về quyền kháng cáo:

- Nguyên đơn ông Nguyễn P1, bà Nguyễn Thị T; Bị đơn ông Lê Văn P2, bà Bùi Thị H2 được quyền kháng cáo bản án trong hạn luật định 15 ngày tròn kể từ ngày tuyên án.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn Đ và bà Trịnh Thị Ph được quyền kháng cáo bản án liên quan về phần tài sản thế chấp trong hạn 15 ngày tròn kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện Thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà

- VKSND huyện Krông Pắc;
- Chi cục Thi hành án huyện P;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu: Hồ sơ vụ án, V.P

(Đã ký)

Võ Thị Mai